1420

HIỆP ĐỊNH
GIỮA CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ UCRAINA
VỀ KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Ucraina sau đây gọi là hai Bên ký kết,

Với mong muốn mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế lâu dài, đặc biệt là tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư thuộc Bên ký kết này trên lãnh thổ của Bên ký kết kia,

Nhận thấy cần khuyến khích và bảo hộ đầu tư của các nhà đầu tư thuộc hai Bên ký kết vì mục đích phát triển kinh tế của hai nước,

Đã thỏa thuận như sau:

ĐIỀU 1
ĐỊNH NGHĨA

Trong Hiệp định này:

1. Thuật ngữ "Đầu tư" có nghĩa là tất cả các loại nguồn tài chính vật chất và các giá trị tài sản và tri thức khác do nhà đầu tư đóng góp vào các công trình hoạt động khác nhau trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó với mục đích thu lợi nhuận hoặc đạt được hiệu qủa xã hội, đặc biệt nhưng không chỉ:

a. Động sản, bất động sản và bất kỳ quyền về tài sản nào khác như quyền sử dụng tài sản với tính chất là đối tượng thế chấp, cầm cố;

b. Cổ phần, vốn góp, tín phiếu và phiếu ghi nợ của các tổ chức và các xí nghiệp hoặc phần tài sản của các tổ chức và xí nghiệp đó;

c. Các phương tiện về tiền và quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng có giá trị kinh tế;

d. Quyền sở hữu trí tuệ, mẫu công nghiệp, bao gồm quyền tác giả, quyền về phát minh, quyền về nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ tên hãng, sáng chế, qui trình kỹ thuật và bí quyết kỹ thuật;

e. Tô nhượng được pháp luật của nước Bên ký kết cho phép, hoặc được cho phép theo các Hiệp định hai Bên giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ucraina về tìm kiếm, thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

2. Thuật ngữ "Đầu tư" được hiểu là:

a. Đầu tư trên lãnh thổ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hoặc các cơ quan được ủy quyền chấp thuận theo pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

b. Đầu tư trên lãnh thổ Ucraina được thực hiện phù hợp với pháp luật hiện hành của Ucraina.

Mọi sự thay đổi về hình thức đầu tư không ảnh hưởng đến việc phân loại chúng là "Đầu tư".

3. Thuật ngữ "Thu nhập" có nghĩa là, các khoản tiền và các giá trị tài sản thu được do đầu tư, đặc biệt, và không chỉ gồm lợi nhuận, lãi , lãi cổ phần, và các khoản phí bản quyền.

4. Thuật ngữ "Nhà đầu tư" có nghĩa là:

Bất kỳ thể nhân nào là công dân của nước Bên ký kết và bất kỳ pháp nhân nào được thành lập theo pháp luật của mỗi nước của mỗi Bên ký kết.

5. Thuật ngữ "Lãnh thổ" có nghĩa là:

Lãnh thổ quốc gia của mỗi Bên ký kết, bao gồm cả đáy biển, lòng đất và vùng nước nằm ngoài lãnh hải mà ở đó, phù hợp với pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia, Bên ký kết thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán của mình.

ĐIỀU 2
KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

1. Mỗi Bên ký kết Hiệp định phù hợp với pháp luật hiện hành trên lãnh thổ nước mình khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia đầu tư trên lãnh thổ của mình và dành cho họ quyền thực hiện đầu tư đó.

2. Việc đầu tư của các nhà đầu tư thuộc mỗi Bên ký kết bảo đảm bởi một quy chế công bằng , an toàn và được bảo hộ trên lãnh thổ Bên ký kết kia.

ĐIỀU 3
CHẾ ĐỘ TỐI HUỆ QUỐC

1. Đầu tư của các nhà đầu tư của mỗi Bên ký kết trên lãnh thổ Bên ký kết kia được hưởng chế độ không kém thuận lợi hơn so với đầu tư của nhà đầu tư thuộc bất kỳ nước thứ ba nào.

2. Các nhà đầu tư của một Bên ký kết đầu tư trên lãnh thổ Bên ký kết kia nếu bị thiệt hại do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang khác, cách mạng, do áp dụng tình trạng khẩn cấp, khởi nghĩa, đảo chính, bạo động trên lãnh thổ của Bên ký kết kia hoặc do những hành động tương tự khác, phải được Bên ký kết kia tạo điều kiện để được bồi thường thiệt hại; các điều kiện này phải không kém thuận lợi hơn các điều kiện mà Bên ký kết kia dành cho nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào.

3. Những điều kiện qui định trong mục 1 của điều này không áp dụng đối với các ưu đãi mà một Bên ký kết dành cho các nhà đầu tư của nước thứ ba xuất phát từ:

- Các hiệp định đã ký hoặc sẽ ký về khu kinh tế, các liên minh kinh tế hoặc thuế quan, khu vực thương mại tự do, các hình thức hợp tác khu vực khác;
- Hiệp định tránh đánh thuế trùng hoặc thỏa thuận quốc tế khác có liên quan toàn bộ hoặc một phần tới thuế, cũng như trong khuôn khổ pháp luật hiện hành về thuế trong nước của mỗi Bên ký kết.

ĐIỀU 4
BỒI THƯỜNG DO ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP CƯỠNG CHẾ

1. Không một Bên ký kết nào trên lãnh thổ của mình được áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với đầu tư do các nhà đầu tư của Bên ký kết kia thực hiện trên lãnh thổ đó, như quốc hữu hóa, trưng dụng hoặc các biện pháp có tính chất tương tự, trừ trường hợp do lợi ích xã hội đòi hỏi. Trong trường hợp đó, phải thực hiện đúng thể thức được qui định bởi pháp luật hiện hành trên lãnh thổ đó và được bồi thường thỏa đáng.

2. Các biện pháp như vậy không được mang tính chất phân biệt đối xử.

3. Bồi thường được tính trên cơ sở giá trị thực tế đầu tư ngay vào thời điểm áp dụng hoặc công bố về quyết định áp dụng các biện pháp nêu trong mục 1 của điều này, và sẽ được xác định theo nguyên tắc đánh giá khách quan được áp dụng theo thông lệ quốc tế. Bồi thường được trả bằng đồng tiền mà đầu tư đã thực hiện hoặc bằng bất kỳ đồng tiền nào mà nhà đầu tư chấp nhận phù hợp với pháp luật của Bên ký kết tiếp nhận. Từ thời điểm phát sinh quyền về bồi thường đến thời điểm trả số tiền bồi thường được tính lãi phù hợp với tỷ giá trung bình mà các Ngân hàng Luân đôn cho các ngân hàng loại một vay tín dụng trên thị trường ngoại hối ở châu Âu/LIBOR/.

ĐIỀU 5
VIỆC CHUYỂN TIỀN THANH TOÁN, THU NHẬP VÀ CHUYỂN ĐỘNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ

1. Mỗi Bên ký kết, phù hợp với Luật, quyết định và thực tiễn hành chính của mình, bảo đảm cho phép chuyển ra nước ngoài bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, không bị cản trở, các khoản thanh toán và thu nhập liên quan đến đầu tư theo điều kiện không kém thuận lợi

hơn các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào, đặc biệt , nhưng không chỉ là:

a. Thu nhập thuần túy, lãi cổ phần, thanh toán trả do giúp đỡ kỹ thuật và dịch vụ, lãi thu nhập và các khoản tiền thu khác do đầu tư;

b. Số tiền mà nhà đầu tư được hưởng do thanh lý toàn bộ hoặc một phần đầu tư;

c. Các khoản trả tiền vay được công nhận là đầu tư;

d. Tiền lương và các khoản thu nhập khác của những công dân thuộc nước của nhà đầu tư do làm việc trên lãnh thổ của nước tiếp nhận có liên quan đến đầu tư;

e. Chuyển động sản liên quan đến đầu tư ;

2. Tỷ giá hối đoái để trả đối với các khoản thanh toán nêu trong mục 1 của điều này, sẽ áp dụng tỷ giá qui định theo pháp luật của nước Bên ký kết vào thời điểm thực hiện việc đổi tiền.

ĐIỀU 6
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA MỘT BÊN KÝ KẾT VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa một Bên ký kết với nhà đầu tư của Bên ký kết kia về:

a. Nghĩa vụ của Bên ký kết này đối với nhà đầu tư của Bên ký kết kia về vấn đề đầu tư của nhà đầu tư đó;

b. Sự vi phạm các quyền nào đó được xác định trong Hiệp định này hoặc xuất phát từ Hiệp định liên quan tới đầu tư của nhà đầu tư đó;

c. Tranh chấp có thể được giải quyết bằng trao đổi ý kiến và thương lượng với nhau.

2. Nếu trong vòng 6 tháng từ khi đưa ra yêu cầu bằng văn bản hai bên tranh chấp vẫn không đạt được thỏa thuận, thì theo yêu cầu của một bên, vụ tranh chấp có thể chuyển sang giải quyết tại:

a. Tòa án của Bên ký kết, phù hợp với thẩm quyền của họ, nơi mà đầu tư đó được thực hiện.

b. Trung tâm quốc tế về giải quyết các tranh chấp đầu tư / sau đây gọi là "Trung tâm"/, lưu ý các điều quy định phù hợp của Công ước ký tại Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965 về thể thức giải quyết tranh chấp giữa các nước và các công dân của các nước khác về đầu tư, nếu các quốc gia của hai Bên ký kết tham gia Công ước;

c. Tòa án trọng tài quốc tế "adhoc" phù hợp với điều lệ trọng tài hiện hành của Ủy ban Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế.

3. Không lệ thuộc vào mục 2 của điều này, liên quan đến việc chuyển giao tranh chấp để xem xét tại tòa án trọng tài, nhà đầu tư có quyền lựa chọn thủ tục hòa giải.

ĐIỀU 7
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA CÁC BÊN KÝ KẾT

1. Bất kể các tranh chấp giữa các Bên ký kết có liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này phải được giải quyết trước hết bằng hòa giải và đàm phán theo đường ngoại giao.

2. Trong trường hợp tranh chấp giữa các Bên ký kết không được giải quyết trong vòng 6 tháng kể từ khi một Bên ký kết đưa ra đề nghị bằng văn bản, thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại tòa án trọng tài.

3. Tòa án trọng tài này sẽ được thành lập cho từng trường hợp cụ thể theo cách sau đây. Trong vòng hai tháng từ khi nhận được yêu cầu phân xử, mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một trọng tài viên. Hai trọng tài viên đó sẽ chọn một công dân của nước thứ ba có quan hệ ngoại giao với hai Bên ký kết và với sự đồng ý của hai Bên ký kết cử công dân đó làm Chủ tịch tòa án trọng tài. Chủ tịch phải được chỉ định trong vòng hai tháng kể từ sau ngày chỉ định hai trọng tài viên.

4. Nếu trong thời hạn nêu tại điểm 3 của điều này mà việc chỉ định không thực hiện được, thì bất kỳ Bên ký kết nào, nếu không có thỏa thuận nào khác, có thể mời Chủ tịch Tòa án quốc tế tiến hành sự chỉ định cần thiết. Nếu Chủ tịch Tòa án quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc nếu ông ta vì nguyên nhân nào khác không thực hiện được chức năng nói trên thì Phó Chủ tịch Tòa án quốc tế sẽ được đề nghị tiến hành sự chỉ định cần thiết. Nếu Phó Chủ tịch Tòa án quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc nếu ông ta cũng không thể thực hiện được chức năng như đã nói thì sẽ đề nghị một thành viên cấp cao tiếp theo của Tòa án Quốc tế không phải là công dân của một Bên ký kết và có thể không bị cản trở để thực hiện chức năng nói trên.

5. Tòa án trọng tài sẽ tự xác định các quy tắc về thủ tục và ra quyết định bằng biểu quyết theo đa số. Quyết định của tòa án trọng tài là bắt buộc thực hiện đối với hai Bên ký kết. Mỗi bên ký kết sẽ chịu chi phí cho các trọng tài viên và Chủ tịch theo những phần bằng nhau. Tuy nhiên, tòa án trọng tài có thể quyết định rằng một trong hai Bên ký kết phải chịu khoản chi phí cao hơn và quyết định này là bắt buộc đối với hai Bên ký kết.

ĐIỀU 8
SỰ THẾ QUYỀN

Nếu một Bên ký kết hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên đó trên cơ sở bảo đảm cho đầu tư của bất kỳ nhà đầu tư nào của mình, trả tiền bồi thường cho nhà đầu tư đó thì Bên ký kết này hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết đó, theo trình tự thế quyền, có các quyền tương ứng của nhà đầu tư trước đó trên cơ sở Hiệp định này.

ĐIỀU 9
ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH

1. Hiệp định này được áp dụng đối với những đầu tư do các nhà đầu tư của một Bên ký kết thực hiện trên lãnh thổ của Bên ký kết kia sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

2. Hiệp định cũng sẽ áp dụng cho cả những đầu tư được thực hiện trên lãnh thổ của mỗi Bên ký kết trước khi Hiệp định có hiệu lực, với điều kiện những đầu tư như vậy được thực hiện phù hợp với pháp luật về đầu tư nước ngoài của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và pháp luật của Ucraina.

3. Hiệp định này có thể được sửa đổi và bổ sung theo sự thỏa thuận của hai Bên ký kết.

ĐIỀU 10
ÁP DỤNG CÁC HIỆP ĐỊNH QUỐC TẾ

1. Nếu hai Bên ký kết cũng là thành viên của bất kỳ Hiệp định quốc tế nào , và phù hợp với các Hiệp định đó, các đầu tư và thu nhập từ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia được hưởng các điều kiện ưu đãi hơn các điều kiện được quy định trong Hiệp định này thì sẽ áp dụng những điều kiện ưu đãi nhất.

2. Mỗi Bên ký kết sẽ bảo đảm thực hiện bất kỳ các nghĩa vụ của mình có liên quan đến nhà đầu tư của Bên ký kết kia.

ĐIỀU 11
HIỆU LỰC, THỜI HẠN VÀ CHẤM DỨT HIỆU LỰC CỦA HIỆP ĐỊNH

1. Hiệp định này có hiệu lực sau 30 ngày kể từ sau khi hai Bên ký kết thông báo cho nhau theo đường ngoại giao về việc thực hiện các thủ tục tương ứng cần thiết để Hiệp định này có hiệu lực.

2. Hiệp định này được ký cho thời hạn 10 năm và sẽ tiếp tục có hiệu lực sau khi hết thời hạn nói trên, nếu hiệu lực của Hiệp định không bị chấm dứt theo thủ tục được nêu trong mục 3 của điều này.

3. Để chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này, bất kỳ Bên ký kết nào thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia về việc chấm dứt Hiệp định không chậm quá một năm trước năm thứ mười đầu tiên hoặc bất cứ lúc nào sau khi hết thời hạn đó.

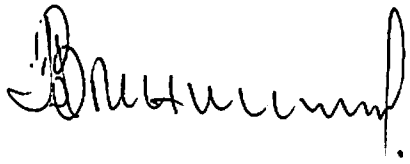
4. Đối với đầu tư tiến hành trước khi Hiệp định này hết hiệu lực, các điều từ điều 1 đến điều 10 của Hiệp định này vẫn có hiệu lực trong thời hạn 10 năm kể từ ngày Hiệp định hết hiệu lực.

Làm tại Kiev ngày 8 tháng 6 năm 1994, thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Ucraina và tiếng Nga, các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp về cách hiểu các văn bản, các Bên ký kết sẽ căn cứ vào bản tiếng Nga được đính kèm.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



THAY MẶT CHÍNH PHỦ
UCRAINA



С О Г Л А Ш Е Н И Е

между Правительством Социалистической Республики Вьетнам и Правительством Украины о поощрении и защите инвестиций

Правительство Социалистической Республики Вьетнам и Правительство Украины, именующиеся в дальнейшем "Договаривающиеся Стороны",

исходя из стремления расширить и углубить экономическое сотрудничество на долгосрочной основе, в частности создать благоприятные условия для вложения капитала инвесторами одной Договаривающейся Стороны на территории другой Договаривающейся Стороны;

осознавая необходимость в поощрении и защите инвестиций, осуществляемых инвесторами обеих Договаривающихся Сторон, в целях экономического процветания обоих государств

договорились о нижеследующем:

СТАТЬЯ 1

Определения

В настоящем Соглашении:

1. Термин "инвестиции" означает: все виды финансовых, материальных средств и других имущественных и интеллектуальных ценностей, вкладываемых инвестором одной Договаривающейся Стороны в различные объекты деятельности на территории другой Договаривающейся Стороны в соответствии с ее действующим законодательством с целью получения прибыли или достижения социального эффекта, в частности, но не исключительно:

а) движимое и недвижимое имущество, а также любые имущественные права, такие как право на использование имущества в качестве предмета залога, удержания за долги;

б) акции, вклады, облигации и долговые обязательства организаций и предприятий или имущественная доля этих организаций и предприятий;

в) денежные требования и права требования по исполнению договорных обязательств, имеющих экономическую ценность;

г) право на интеллектуальную собственность, промышленный образец, включая авторское право, право на получение патента, право на товарный знак, знак обслуживания, фирменное наименование, изобретение, технологии и "ноу-хау";

д) концессии, разрешенные законодательством государств каждой из Договаривающихся Сторон или двухсторонними договорами между Социалистической Республикой Вьетнам и Украиной, включая разведку, разработку, добычу или эксплуатацию природных ресурсов.

2. Под термином "инвестиции" понимаются:

а) инвестиции на территории Социалистической Республики Вьетнам, которые одобрены Правительством Социалистической Республики Вьетнам или уполномоченными им органами в соответствии с действующим законодательством Социалистической Республики Вьетнам;

б) инвестиции на территории Украины, которые осуществляются в соответствии с действующим законодательством Украины.

Любое изменение формы инвестирования не влияет на их классификацию как "инвестиции".

3. Термин "доходы" означает денежные суммы и имущественные ценности, полученные от инвестиции, и включает, в частности, но не исключительно, прибыль, проценты, лицензионные и комиссионные вознаграждения.

4. Термин "инвестор" означает:

любое физическое лицо, являющееся гражданином государства Договаривающейся Стороны, и любое юридическое лицо, созданное в соответствии с законодательством государства одной из Договаривающихся Сторон.

5. Термин "территория" означает:

государственную территорию каждой из Договаривающихся Сторон, включая морское дно, недра и акваторию, находящиеся вне территориальных вод, над которыми в соответствии с международным правом и национальным законодательством Договаривающаяся Сторона осуществляет свои суверенные права и юрисдикцию.

СТАТЬЯ 2

Поощрение и защита инвестиций

1. Каждая Договаривающаяся Сторона в соответствии с действующим на территории ее государства законодательством поощряет и создает благоприятные условия для инвесторов другой Договаривающейся Стороны по вложению инвестиций на своей территории и предоставляет им права на распоряжение этими инвестициями.

2. Инвестициям инвесторов каждой из Договаривающихся Сторон гарантируется справедливый статус, они находятся в безопасности и пользуются защитой на территории государства другой Договаривающейся Стороны.

СТАТЬЯ 3

Режим наибольшего благоприятствования

1. Инвестициям, осуществляемым инвесторами каждой из Договаривающихся Сторон на территории другой Договаривающейся Стороны, предоставляется режим не менее благоприятный, чем для инвестиций инвесторов любой третьей страны.

2. Инвесторам одной Договаривающейся Стороны, вложившим свои инвестиции на территории другой Договаривающейся Стороны и несущим убытки вследствие войны или другого вооруженного конфликта, революции, введения чрезвычайного положения, восстания, переворота, волнения на территории этой Договаривающейся Стороны или других подобных действий, должны быть предоставлены этой Договаривающейся Стороной условия для возмещения убытков, причем эти условия должны быть не менее благоприятными, чем те, которые предоставляет данная Договаривающаяся Сторона инвесторам любой третьей страны.

3. Условия, предусмотренные в п. 1 настоящей статьи, не распространяются на преимущества, предоставляемые одной из Договаривающихся Сторон инвесторам третьих стран и вытекающие:

из заключенных или заключаемых в будущем соглашений об экономических зонах, экономическом или таможенном союзе, зонах свободной торговли, других формах регионального сотрудничества;

из соглашения об устранении двойного налогообложения или иного международного соглашения, полностью или частично связанного с налогообложением, а также в рамках действующего законодательства по налогообложению государств каждой из Договаривающихся Сторон.

СТАТЬЯ 4

Компенсация в связи с принудительными мерами

1. Ни одна из Договаривающихся Сторон на своей территории не предпринимает в отношении инвестиций, осуществленных на этой территории инвестором государства другой Договаривающейся Стороны, принудительных мер, таких как национализация, экспроприация, или аналогичных по своему действию, за исключением случаев, когда этого требуют общественные интересы. При этом соблюдается порядок, установленный действующим на этой территории законодательством, и выплачивается надлежащая компенсация.

2. Такие меры не должны носить дискриминационного характера.

3. Компенсация исчисляется на основе реальной стоимости инвестиций непосредственно на момент принятия решения или обнародования решения о принятии мер, упомянутых в пункте 1 настоящей статьи, и будет определена в соответствии с принципами объективной оценки, принятыми в международной практике. Компенсация выплачивается в валюте, в которой были осуществлены инвестиции, или в любой другой валюте, приемлемой для инвестора, в соответствии с законодательством принимающей Договаривающейся Стороны. С момента возникновения права на компенсацию и до момента ее выплаты на сумму компенсации начисляется процент в соответствии со средней ставкой процента, по которому лондонские банки предоставляют кредиты первоклассным банкам на рынке евровалют /LIBOR/.

СТАТЬЯ 5

Перевод платежей, доходов и перемещение движимого имущества в связи с инвестициями

1. Каждая из Договаривающихся Сторон в соответствии со своими законами, постановлениями и административной практикой гарантирует беспрепятственный перевод в свободно конвертируемой валюте платежей и доходов в связи с инвестициями, на условиях не менее благоприятных, чем для инвесторов любой третьей страны, в частности, но не исключительно:

а) чистого дохода, дивидендов, платы за техническую помощь и услуги, процентного дохода и других денежных поступлений, получаемых в результате инвестиций;

б) средств, причитающихся инвестору в результате полной или частичной ликвидации инвестиций;

в) денежных сумм, выплачиваемых в погашение займов, признанных в качестве инвестиций;

г) заработной платы и других доходов граждан страны инвестора за работу на территории принимающей страны в связи с инвестицией;

д) перемещение движимого имущества в связи с инвестицией.

2. За обменный курс по покрытию платежей, указанных в пункте 1 настоящей статьи, принимается курс валюты, установленный в соответствии с законодательством государств каждой из Договаривающихся Сторон на момент совершения обмена.

СТАТЬЯ 6

Разрешение споров между Договаривающейся Стороной и инвестором

1. При возникновении спора между одной из Договаривающихся Сторон и любым инвестором другой Договаривающейся Стороны относительно:

а) обязательства, возникающего у данной Договаривающейся Стороны в отношении инвестора другой Договаривающейся Стороны по вопросу инвестиции данного инвестора;

б) нарушения каких-либо прав, определенных настоящим Соглашением или вытекающих из него по инвестициям данного инвестора;

споры разрешаются по возможности путем взаимных консультаций и переговоров.

2. Если в течение шести месяцев со дня предъявления письменного требования спорящими сторонами не достигнута взаимная договоренность, спор по требованию одной из сторон может быть передан для разрешения:

а) в суд государств Договаривающихся Сторон, в соответствии с их компетенцией, где осуществляются инвестиции;

б) в Международный центр по разрешению инвестиционных споров (далее "центр"), принимая во внимание подходящие положения заключенной в Вашингтоне 18 марта 1965 г. Конвенции о порядке разрешения споров между государствами и гражданами других государств по инвестициям, если государства обеих Договаривающихся Сторон являются участниками данной Конвенции;

в) в Международный арбитражный суд "ad hoc", в соответствии с действующим арбитражным регламентом Комиссии Организации Объединенных Наций по Международному торговому праву.

3. Вне зависимости от положений пункта 2 настоящей статьи, касающихся передачи спора на рассмотрение в арбитражный суд, инвестор имеет право выбрать согласительную процедуру.

СТАТЬЯ 7

Разрешение споров между Договаривающимися Сторонами

1. Любые споры, возникающие между Договаривающимися Сторонами, касающиеся интерпретации или применения настоящего Соглашения, должны по возможности разрешаться путем консультаций и переговоров по дипломатическим каналам.

2. В случае невозможности разрешить спор между Договаривающимися Сторонами в течение 6 месяцев с момента письменного уведомления по просьбе одной из Договаривающихся Сторон его следует передать для разрешения в арбитражный суд.

3. Такой арбитражный суд создается отдельно для каждого конкретного случая в следующем порядке. В течение двух месяцев после получения просьбы об арбитраже каждая из Договаривающихся Сторон назначает по одному арбитру. Эти два арбитра избирают затем гражданина третьего государства, поддерживающего дипломатические отношения с обеими Договаривающимися Сторонами, который с согласия двух Договаривающихся Сторон будет назначен председателем арбитражного суда. Председатель должен быть назначен в течение двух месяцев после даты назначения двух других членов арбитражного суда.

4. Если в указанные в пункте 3 настоящей статьи сроки необходимые назначения не будут произведены, любая из Договаривающихся Сторон может при отсутствии иной договоренности обратиться к Председателю Международного суда с просьбой произвести необходимые назначения. Если Председатель является гражданином одной из Договаривающихся Сторон или если он не может по каким-либо причинам осуществлять указанную функцию, то сделать необходимые назначения будет предложено Вице-Председателю Международного суда. Если Вице-Председатель является гражданином одной из Договаривающихся Сторон или если он также не может осуществить указанную функцию, то сделать необходимые назначения будет предложено следующему за ним по старшинству члену Международного суда, который не является гражданином государства ни одной из Договаривающихся Сторон и может без препятствий осуществлять указанную функцию.

5. Арбитражный суд самостоятельно определяет вопрос о правилах процедуры и принимает решение большинством голосов. Решение арбитражного суда является обязательным для исполнения обеими Договаривающимися Сторонами. Договаривающиеся Стороны несут расходы на арбитров и Председателя в равных долях. Арбитражный суд может, однако, в своем решении определить, что одна из Договаривающихся Сторон будет нести большую долю расходов, и такое решение является обязательным для обеих Договаривающихся Сторон.

СТАТЬЯ 8

Суброгация

Если Договаривающаяся Сторона или ее компетентный орган на основании гарантии, выданной в отношении инвестиций любого своего инвестора, производит выплату компенсаций этому инвестору, то данная Договаривающаяся Сторона или ее компетентный орган приобретает в порядке суброгации соответствующие права прежнего инвестора, основывающиеся на настоящем Соглашении.

СТАТЬЯ 9

Применение Соглашения

1. Настоящее Соглашение применяется к инвестициям, осуществленным инвесторами одной Договаривающейся Стороны на территории другой Договаривающейся Стороны после вступления в силу настоящего Соглашения.

2. Соглашение также применяется к инвестициям, осуществленным на территории каждой из Договаривающихся Сторон до вступления в силу настоящего Соглашения, при условии, что такие инвестиции были осуществлены в соответствии с законодательством об иностранных инвестициях Социалистической Республики Вьетнам и законодательством Украины.

3. Настоящее Соглашение может быть уточнено и дополнено по согласованию Договаривающихся Сторон.

СТАТЬЯ 10

Применение международных договоров

1. Если обе Договаривающиеся Стороны являются также участниками любого другого международного соглашения, в соответствии с которым инвестициям и доходам от инвестиционной деятельности инвесторов другой Договаривающейся Стороны предоставляются более благоприятные условия, чем предусмотренные настоящим Соглашением, то будут применяться более благоприятные условия.

2. Каждая из Договаривающихся Сторон придерживается любых договорных обязательств, которые она взяла на себя по отношению к инвесторам другой Договаривающейся Стороны.

СТАТЬЯ 11

Вступление в силу, срок и прекращение действия Соглашения

1. Настоящее Соглашение вступает в силу по истечении тридцати дней после того, как Договаривающиеся Стороны уведомят друг друга по дипломатическим каналам о выполнении соответствующих процедур, необходимых для вступления в силу настоящего Соглашения.

2. Настоящее Соглашение заключается на 10-летний срок и будет оставаться в силе по истечении этого срока, если его действие не будет прекращено в порядке, изложенном в пункте 3 настоящей статьи.

3. Для прекращения действия настоящего Соглашения любая Договаривающаяся Сторона не позднее чем за 1 (один) год до истечения первого 10-летнего срока или в любое время после истечения этого срока направляет письменное уведомление другой Договаривающейся Стороне о денонсации настоящего Соглашения.

4. В отношении инвестиций, которые осуществлены до прекращения действия настоящего Соглашения, сохраняется действие статей 1-10 данного Соглашения в течение 10 (десяти) лет после прекращения действия Соглашения.

Совершено в г. Киеве 8 июня 1994 года в двух подлинных экземплярах, каждый на вьетнамском, украинском и русском языках, причем оба текста имеют одинаковую силу. В случае различного толкования текстов Договаривающиеся Стороны будут руководствоваться текстом на русском языке, который прилагается.

За Правительство
Социалистической
Республики Вьетнам

За Правительство
Украины